

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	6,900 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.4%	-4.2%	-14.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.10
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2023	Cảnh báo

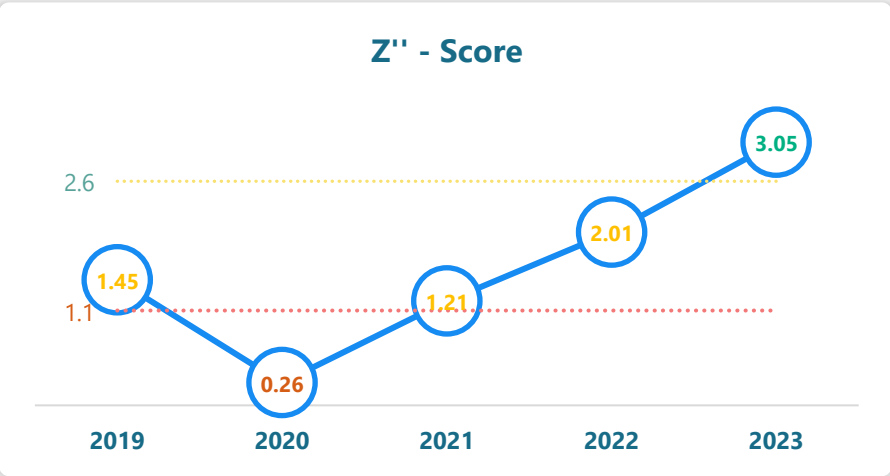
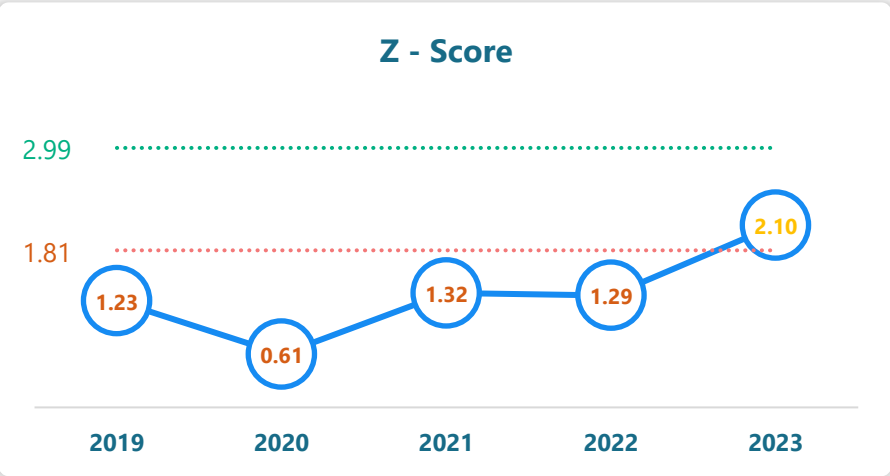
Hệ số nguy cơ phá sản	3.05
Z'' - score (phi sản xuất)	(Baa2)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
440		▲ 200
tỷ VNĐ		▲ 83.1%

LN sau thuế	2023	YoY
5.13		▲ 2.16
tỷ VNĐ		▲ 72.8%

ROE	2023	+/- YoY
2.8%		▲ 1.0%

ROA	2023	+/- YoY
1.4%		▲ 0.6%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của BKC năm 2023 đạt 2.10, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với Z''-Score là 3.05 > 2.6, cho thấy BKC đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

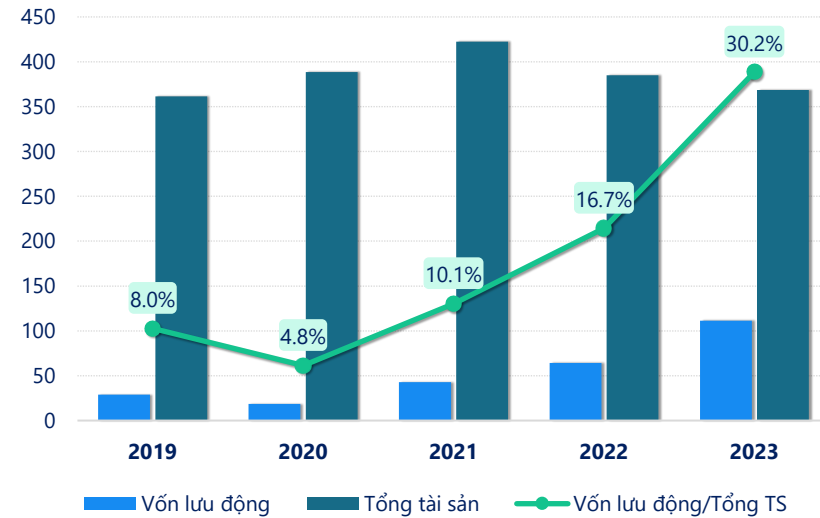
Năm 2023, BKC ghi nhận doanh thu thuần 440.0 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 5.13 tỷ đồng, lần lượt tăng 83.1% và tăng 72.8% so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với ROE đạt 2.84%. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Khoáng sản Bắc Kạn (HNX: BKC)

Vốn lưu động/Tổng TS

tỷ VNĐ



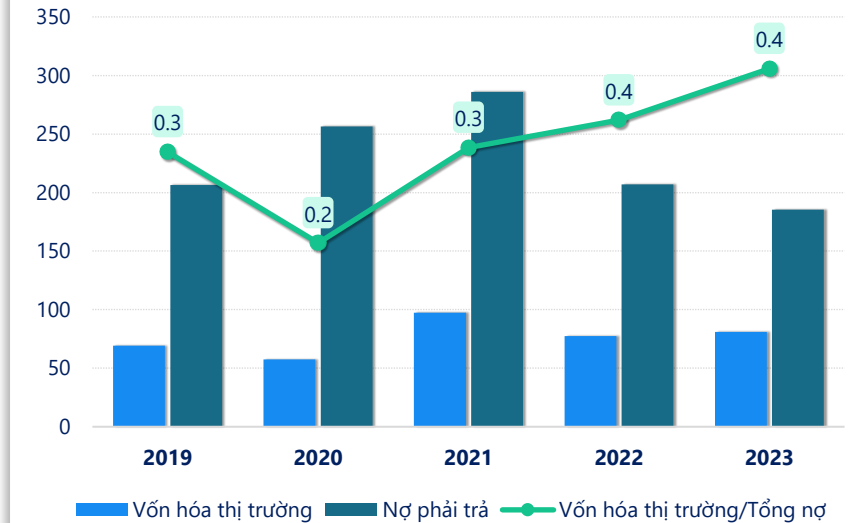
Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng $0.44 < 1$ cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

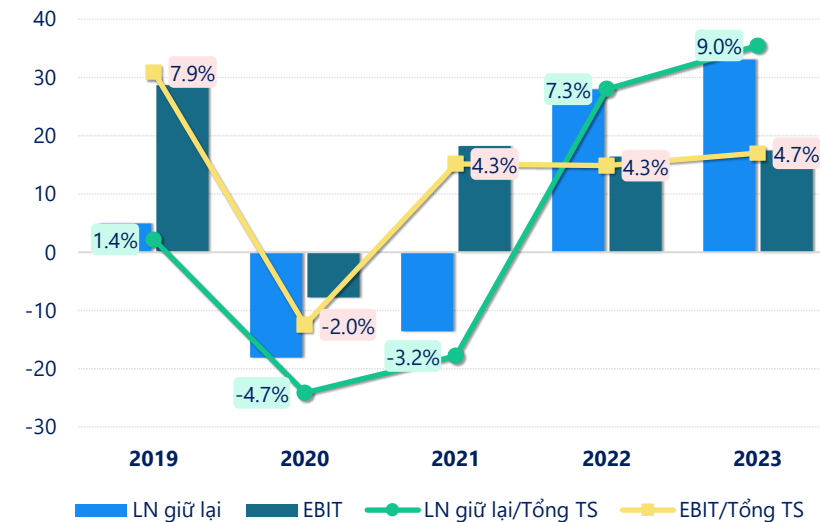
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

tỷ VNĐ



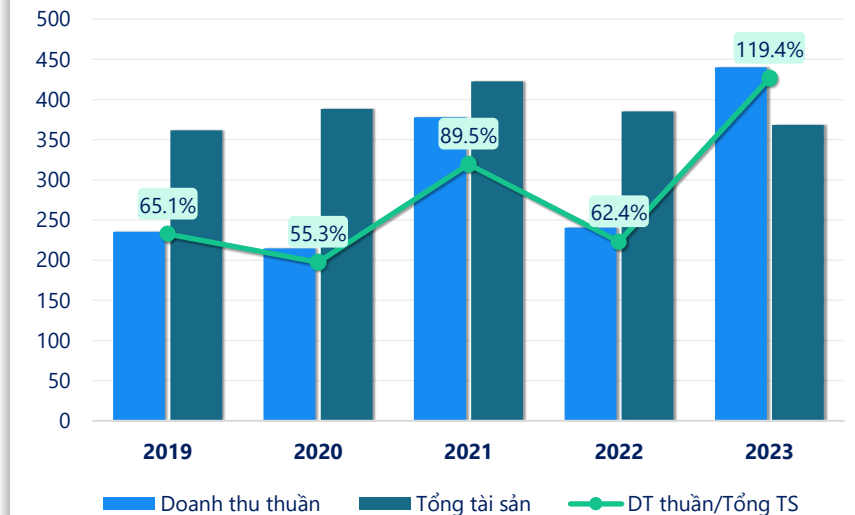
LN giữ lại - EBIT

tỷ VNĐ



Doanh thu thuần/Tổng TS

tỷ VNĐ



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	368	385	-4.5%
Tài sản ngắn hạn	265	261	1.6%
Tiền và tương đương tiền	27.4	3.62	658%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	79.7	86.5	-7.9%
Hàng tồn kho	146	169	-14.0%
Tài sản ngắn hạn khác	12.8	1.94	558%
Tài sản dài hạn	102	124	-17.5%
Phải thu dài hạn	1.90	22.0	-91.4%
Tài sản cố định	55.8	53.0	5.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.60	21.4	-69.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	22.3	20.3	9.9%
Tài sản dài hạn khác	15.6	7.01	122%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	183	207	-11.5%
Nợ ngắn hạn	173	197	-12.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	123	127	-3.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	30.2	28.1	7.3%
Nợ dài hạn	10.0	10.0	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	10.0	10.0	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	184	178	3.5%
Vốn chủ sở hữu	184	178	3.5%
Vốn điều lệ	117	117	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	235	215	378	240	440
Giá vốn hàng bán	211	212	348	222	410
Lợi nhuận gộp	24.3	2.69	30.4	18.4	30.4
Doanh thu HĐTC	4.37	0.01	2.45	6.68	2.16
Chi phí TC	10.3	15.3	18.4	13.4	11.5
Chi phí lãi vay	11.9	15.3	13.7	13.4	11.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0.46	0.93	2.79
Chi phí QLDN	13.8	11.6	12.5	12.6	14.0
LN thuần từ HĐKD	4.59	-24.2	1.45	-1.92	4.30
Lợi nhuận khác	12.1	1.16	3.08	4.89	1.76
LN trước thuế	16.7	-23.0	4.53	2.97	6.05
Lợi nhuận sau thuế	12.8	-23.0	4.53	2.97	5.13
LNST của CĐ cty mẹ	12.8	-23.0	4.53	2.97	5.13

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-52.2	-32.0	22.7	65.2	32.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.03	-14.0	-12.7	-14.3	-4.70
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	52.6	44.9	1.75	-60.7	-4.49
Tiền đầu kỳ	0.32	2.66	1.56	13.3	3.62
Lưu chuyển tiền thuần	2.34	-1.09	11.7	-9.77	22.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.11	0.87
Tiền cuối kỳ	2.66	1.56	13.3	3.62	27.4